

Số: 4326/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 01 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Vĩnh Cửu tại Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2017, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1645/TTr-STNMT ngày 28/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vĩnh Cửu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tính phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	109.086,82	100,00	109.086,82		109.086,82	100,00
1	Đất nông nghiệp	89.423,36	81,97	86.985,76		86.985,76	79,74
1.1	Đất trồng lúa	2.719,72	3,04	2.211,57		2.211,57	2,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng</i>	<i>1.884,56</i>	<i>2,11</i>	<i>1.644,61</i>		<i>1.644,61</i>	<i>1,89</i>

TT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bố (ha)	Cấp huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.567,09	1,75	1.222,82		1.222,82	1,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.118,53	10,20	10.483,36		10.483,36	12,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	11,28	0,01	10,15		10,15	0,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	64.199,44	71,79	64.170,44		64.170,44	73,77
1.6	Đất rừng sản xuất	10.336,09	11,56	6.894,03		6.894,03	7,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.163,98	1,30	1.106,27		1.106,27	1,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	307,23	0,34		887,12	887,12	1,02
2	Đất phi nông nghiệp	19.663,46	18,03	22.101,06		22.101,06	20,26
2.1	Đất quốc phòng	163,35	0,83	427,59		427,59	1,93
2.2	Đất an ninh	9,74	0,05	16,59		16,59	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	112,70	0,57	235,80		235,80	1,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	100,81	0,51	425,40		425,40	1,92
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	73,67	0,37	118,95		118,95	0,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	216,87	1,10	354,85		354,85	1,61
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.289,45	6,56	1.842,27		1.842,27	8,34
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	9,07	0,05	39,10		39,10	2,12
	- Đất cơ sở y tế	7,83	0,04	36,63		36,63	1,99
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	76,39	0,39	159,77		159,77	8,67
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	13,19	0,07	52,58		52,58	2,85
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	15,40	0,08	17,52		17,52	0,08
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	82,69	0,42	90,80		90,80	0,41
2.10	Đất ở tại nông thôn	746,62	3,80	1.089,33		1.089,33	4,93
2.11	Đất ở tại đô thị	137,84	0,70	229,80		229,80	1,04
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,44	0,09	21,25		21,25	0,10
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	12,50	0,06	21,77		21,77	0,10
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	22,46	0,11	39,74		39,74	0,18
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	206,32	1,05	327,27		327,27	1,48
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	528,18	2,69	791,78		791,78	3,58
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,93	0,01		8,19	8,19	0,04
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,06	0,03		22,30	22,30	0,10

TT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tình phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,58	0,06		11,43	11,43	0,05
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.660,85	8,45		1.759,21	1.759,21	7,96
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	14.246,00	72,45		14.249,22	14.249,22	64,47
3	Đất đô thị*	3.255,02		3.255,02		3.255,02	2,98
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước				802,94	802,94	0,74
2	Khu vực rừng phòng hộ				11,78	11,78	0,01
3	Khu vực rừng đặc dụng				83.526,60	83.526,60	76,57
4	Khu vực rừng sản xuất				2.048,11	2.048,11	1,88
5	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp				661,20	661,20	0,61
6	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ				3.751,02	3.751,02	3,44
7	Khu du lịch				3.202,74	3.202,74	2,94
8	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				4.109,68	4.109,68	3,77

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Giai đoạn 2016 - 2020 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.477,64
1.1	Đất trồng lúa	335,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>168,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	181,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	875,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	29,00
1.6	Đất rừng sản xuất	954,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	70,82
1.8	Đất nông nghiệp khác	30,79
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	2.646,06
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	129,73
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	1,00

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Giai đoạn 2016 - 2020 (ha)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	21,54
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2.488,79
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	12,64

2. Vị trí, diện tích các khu vực phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vĩnh Cửu.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm:

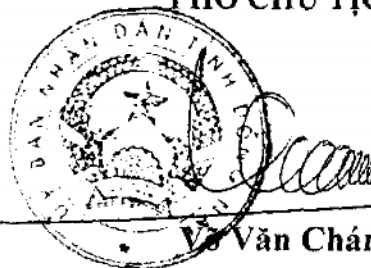
1. Công bố, công khai kịp thời và đúng quy định, để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Phòng cháy chữa cháy, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền Thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND huyện Vĩnh Cửu;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh